

Ngày 30/06/2025	11,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	5.5%	6.4%

DT thuần Q2/25
160
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 62.9 64.8%
YoY: ▲ 61.1 61.8%

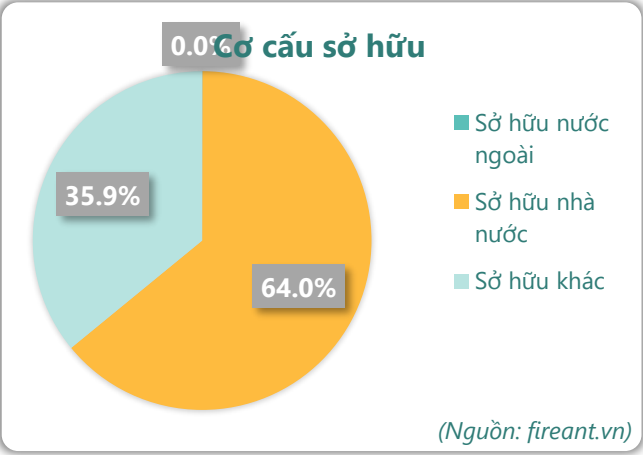
LN thuần Q2/25
6.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.28 -41.6%
YoY: ▼1.67 -21.7%

LN sau thuế Q2/25
4.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.85 -38.3%
YoY: ▼2.58 -36.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.1%
YoY: +/-▼ 6.3%

ROE (TTM) Q2/25
7.8%
YoY: +/-▼ 0.7%

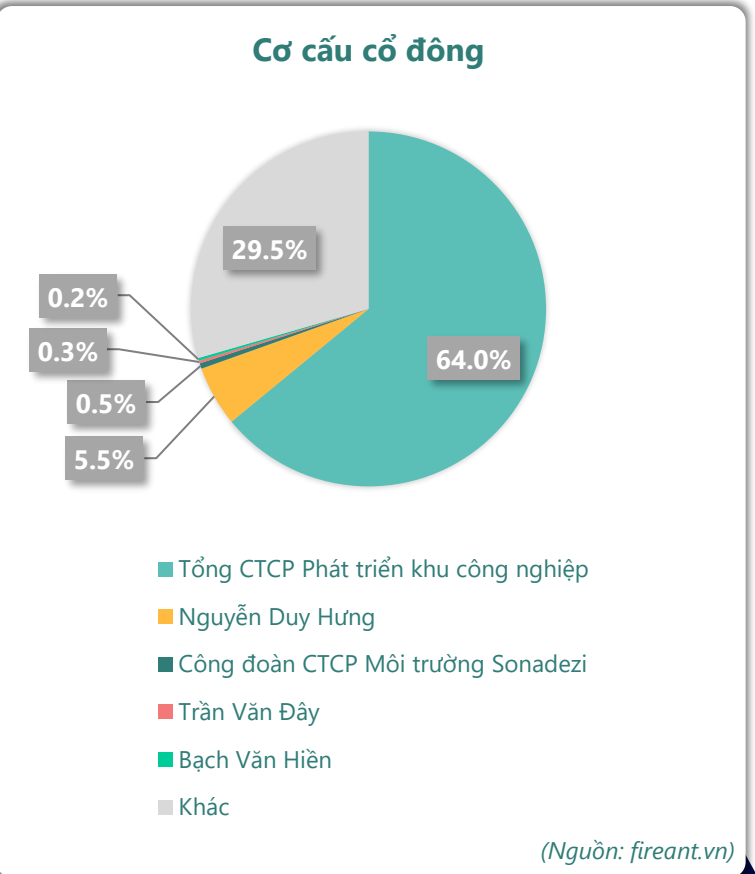
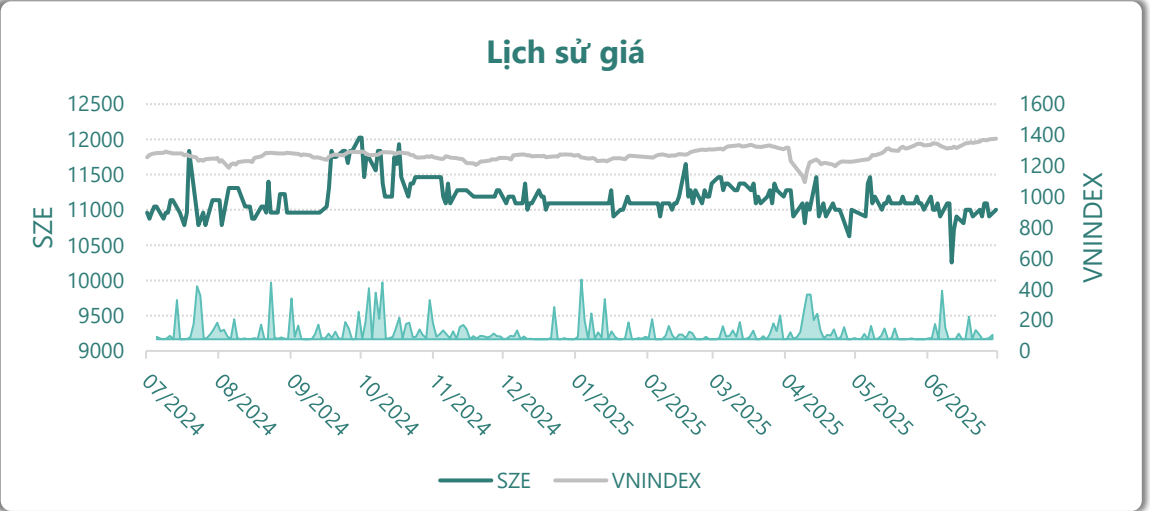
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,254 - 12,025
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	354
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,274
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.06
EPS	953
P/E	12.4



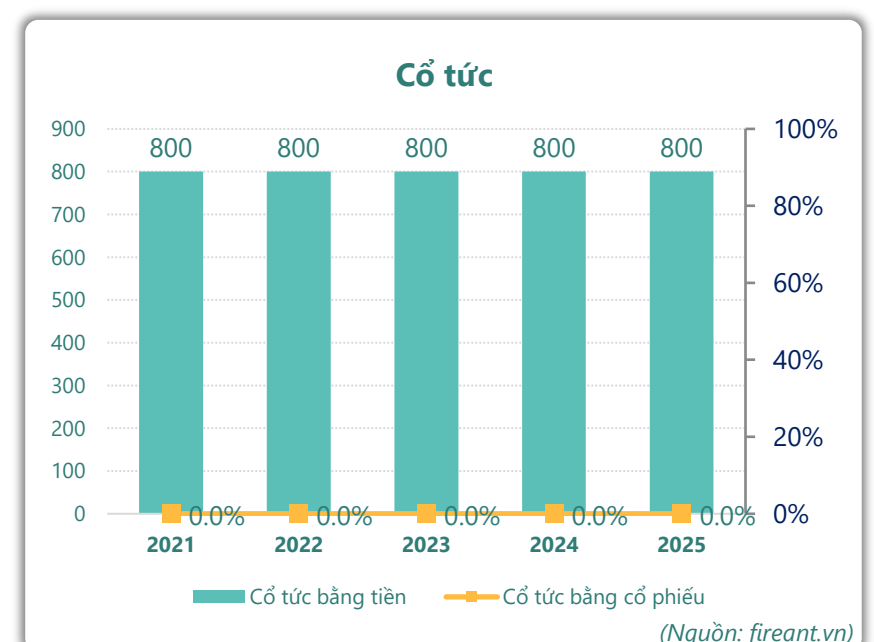
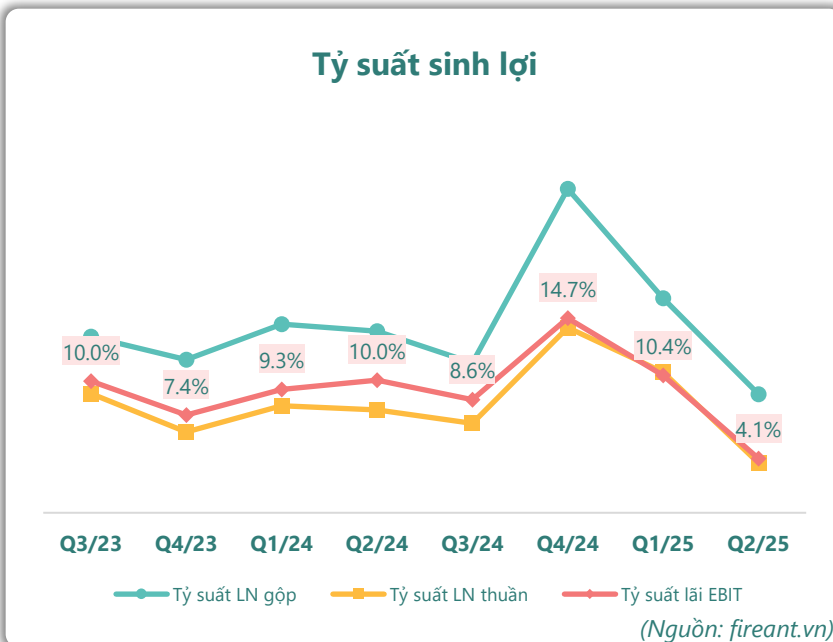
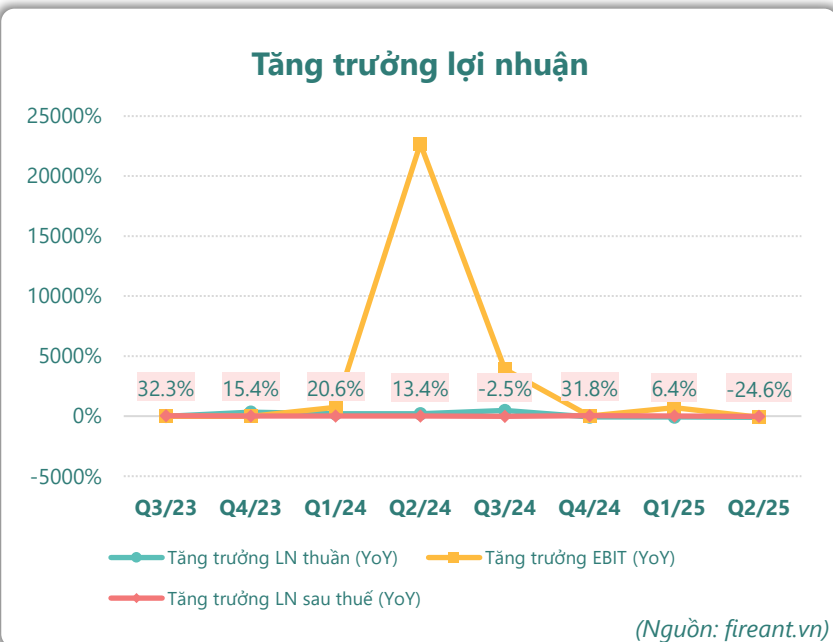
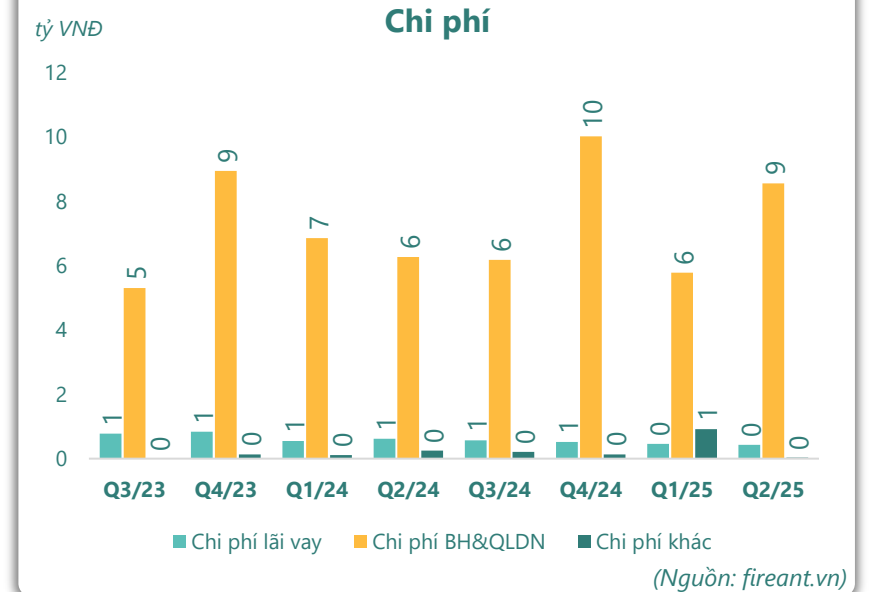
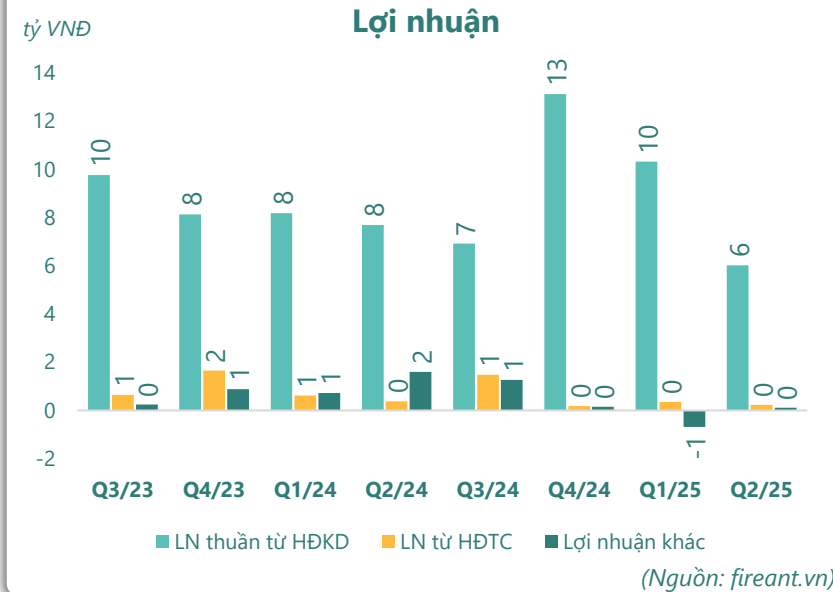
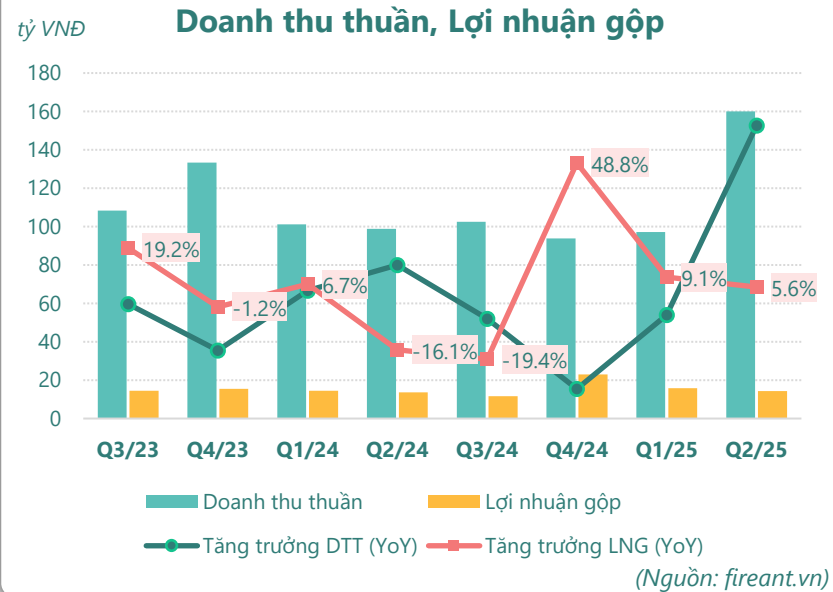
DT thuần 6T 2025
257
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.0 28.5%

LN thuần 6T 2025
16.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.40 2.9%

LN sau thuế 6T 2025
12.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.00 -14.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

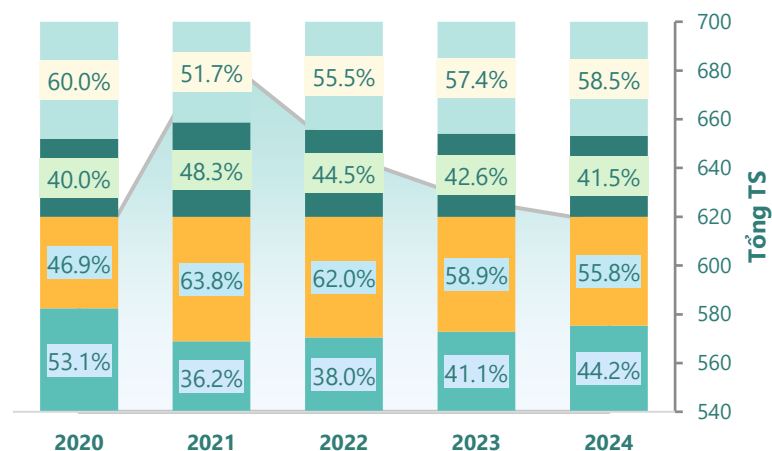




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

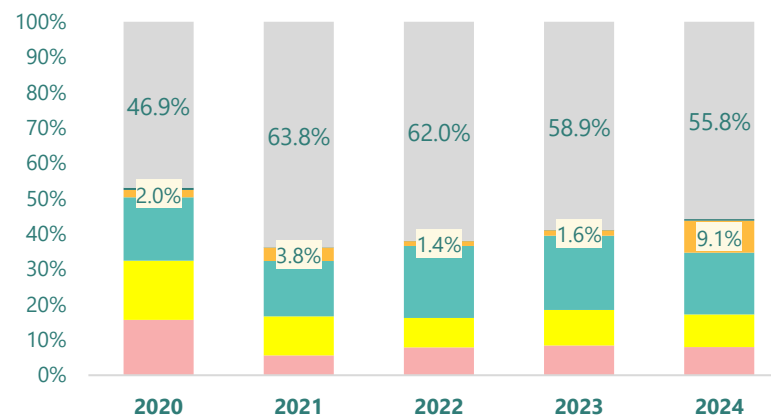
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

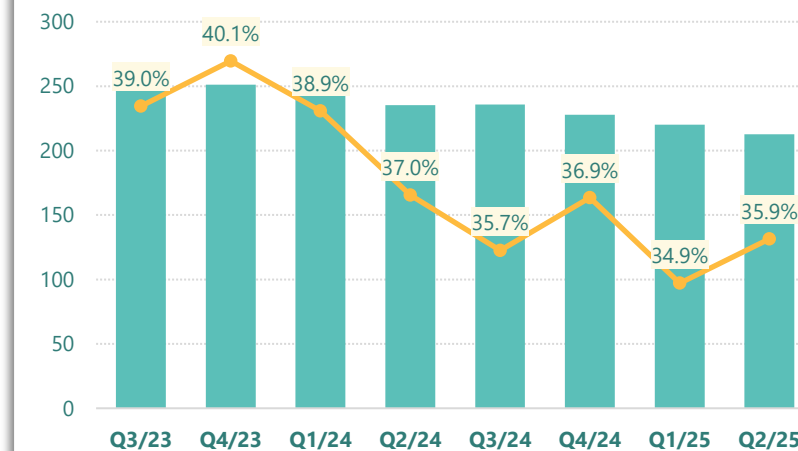


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

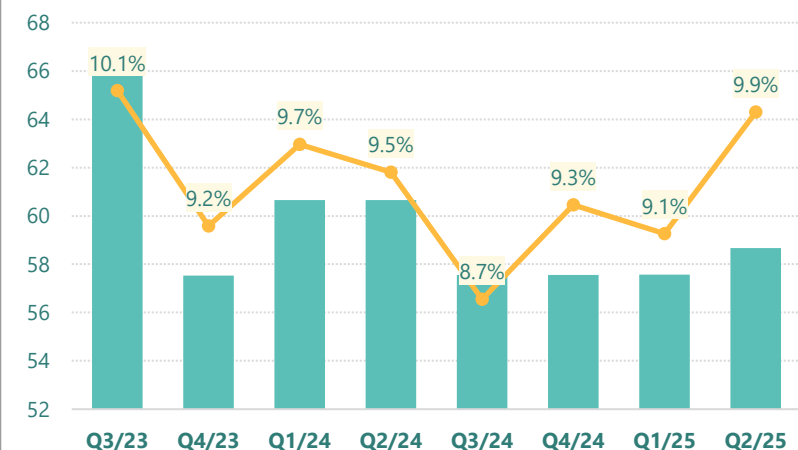


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

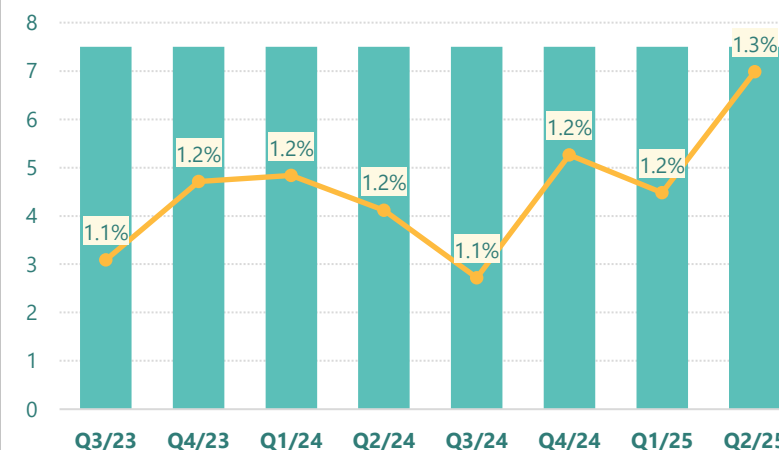


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

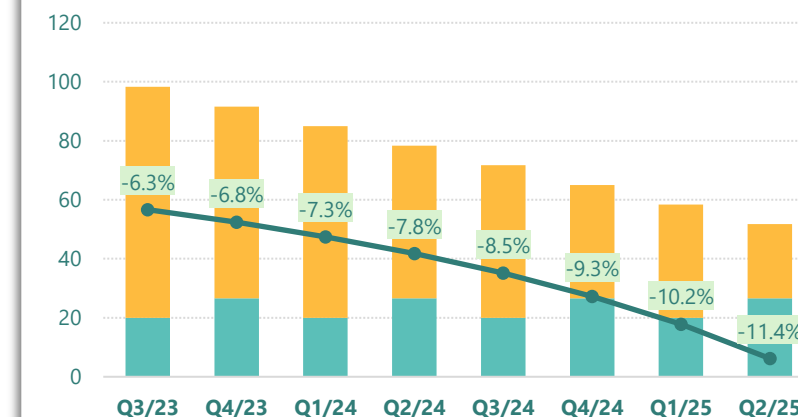


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



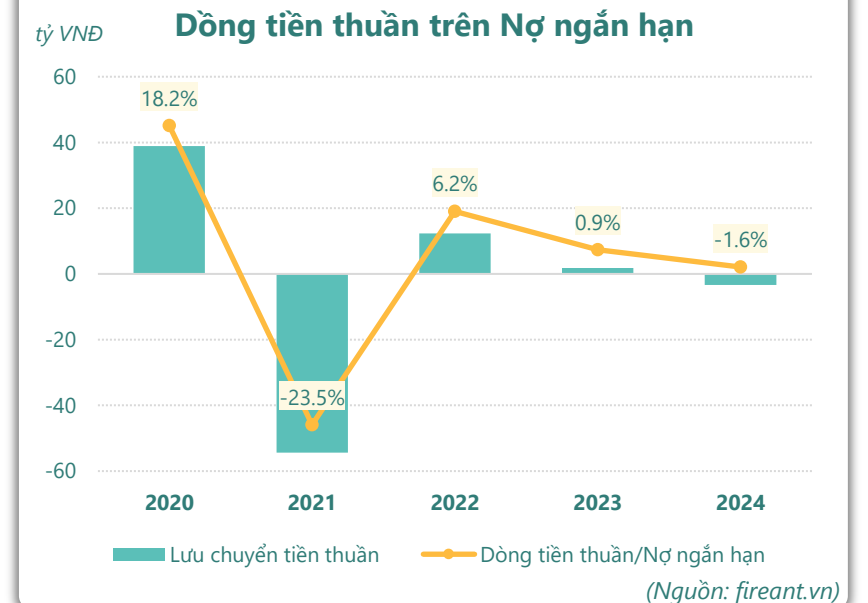
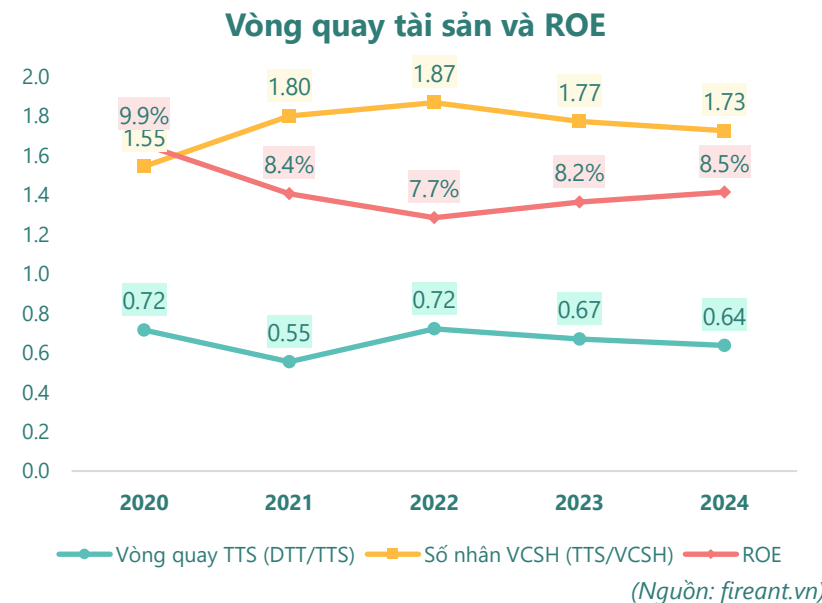
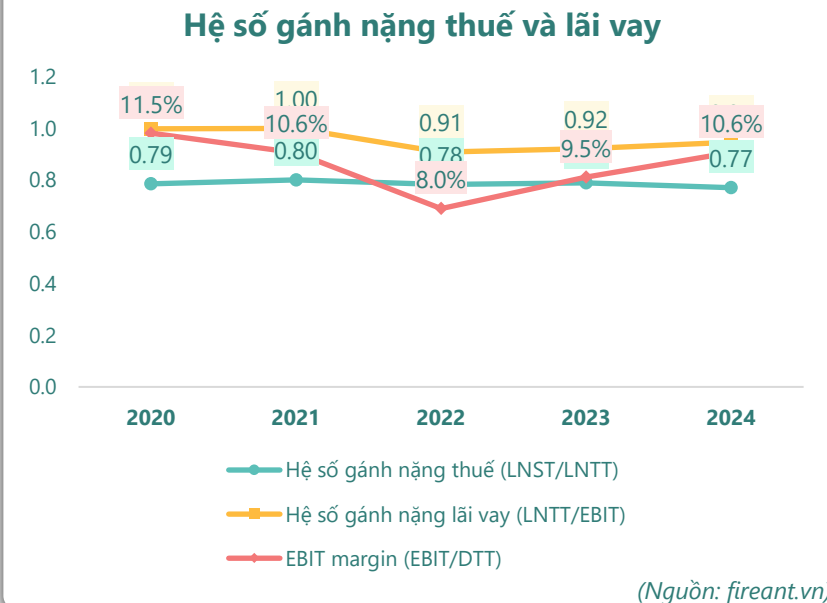
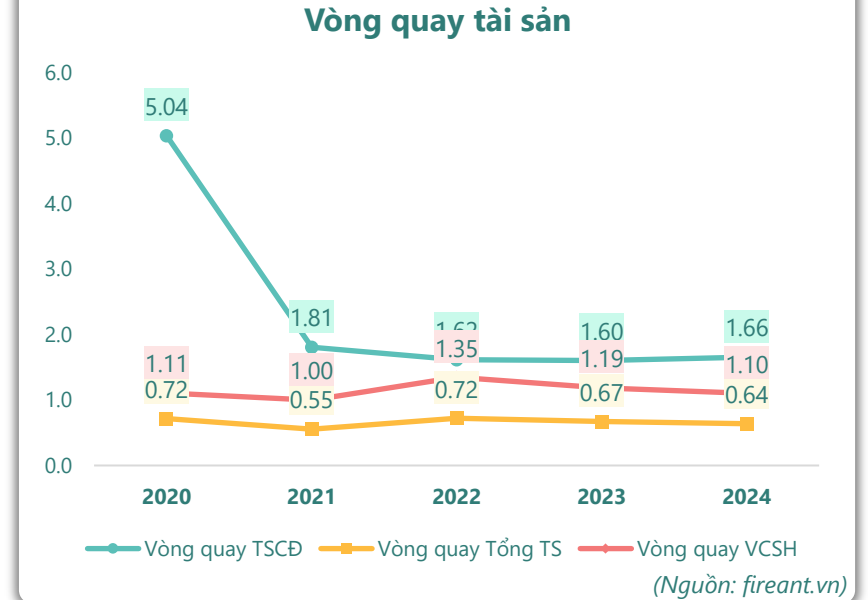
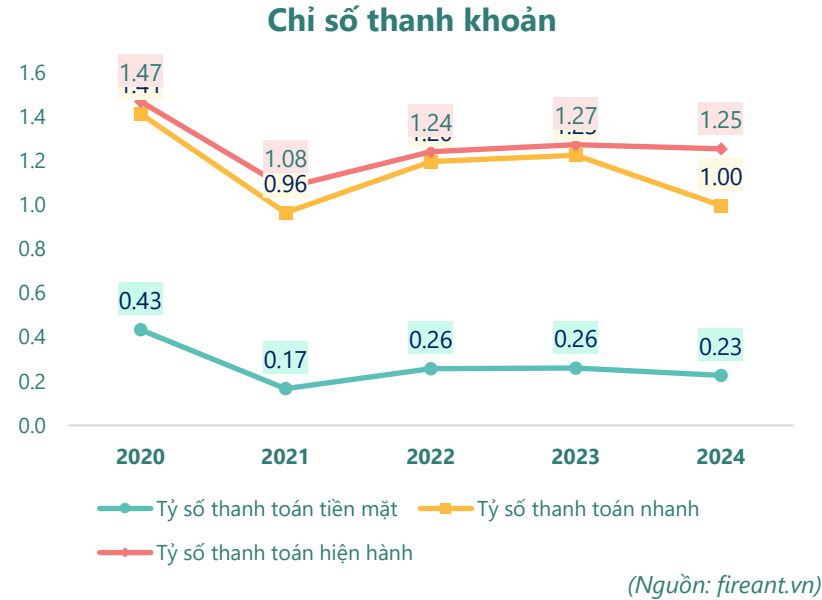
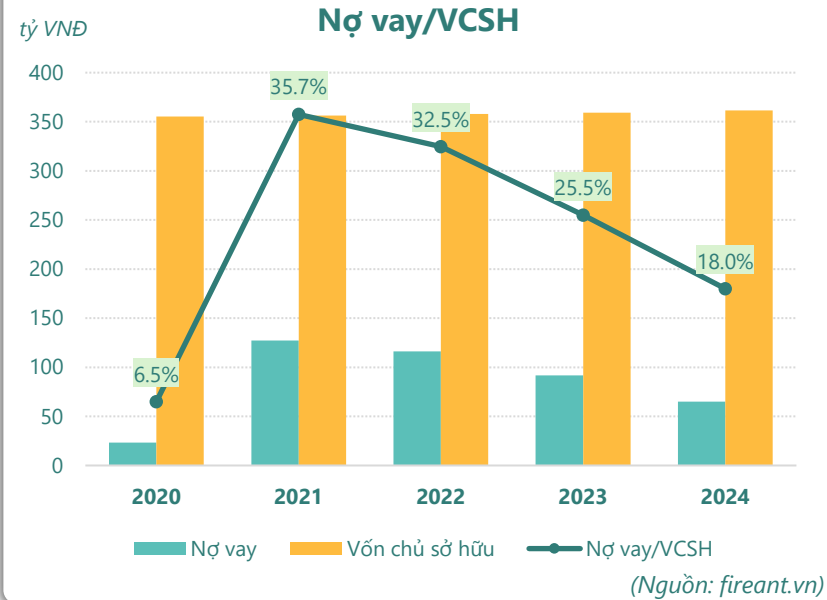
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	160	98.9	61.8%	257	200	28.5%
Giá vốn hàng bán	146	85.3	70.7%	227	172	31.9%
Lợi nhuận gộp	14.4	13.6	5.5%	30.1	28.0	7.4%
Doanh thu HĐTC	0.66	1.01	-34.9%	1.48	2.16	-31.7%
Chi phí TC	0.43	0.62	-31.4%	0.89	1.17	-24.0%
Chi phí lãi vay	0.43	0.62	-31.4%	0.89	1.17	-24.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	8.57	6.28	36.4%	14.4	13.1	9.2%
LN thuần từ HĐKD	6.02	7.69	-21.7%	16.3	15.9	2.9%
Lợi nhuận khác	0.12	1.60	-92.7%	-0.57	2.32	-125%
LN trước thuế	6.14	9.29	-33.9%	15.8	18.2	-13.3%
Lợi nhuận sau thuế	4.58	7.16	-36.0%	12.0	14.0	-14.1%
LNST của CĐ cty mẹ	4.58	7.16	-36.0%	12.0	14.0	-14.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	3.00	-0.75	36.4	-23.2	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.1	13.8	19.3	9.68	3.65	0.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.65	-6.65	-6.65	-30.6	-6.65	-6.65
Tiền đầu kỳ	52.6	11.7	21.9	33.8	49.2	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	-40.9	10.1	11.9	15.4	-26.2	118
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.7	21.9	33.8	49.2	23.0	141

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	591	618	-4.2%
Tài sản ngắn hạn	261	273	-4.5%
Tiền và tương đương tiền	141	49.2	187%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	57.0	-8.8%
Phải thu ngắn hạn	54.7	108	-49.3%
Hàng tồn kho	11.5	56.0	-79.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	2.76	-66.8%
Tài sản dài hạn	331	345	-4.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	213	228	-6.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	58.7	57.6	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	52.0	51.7	0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	222	256	-13.1%
Nợ ngắn hạn	197	218	-9.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.6	26.6	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.5	44.9	-16.4%
Nợ dài hạn	25.2	38.5	-34.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.2	38.5	-34.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	369	362	2.1%
Vốn chủ sở hữu	369	362	2.1%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

